TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÀU BÀNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2023/KDTM-ST
Ngày: 28-8-2023
V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ánh Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Độ;

Ông Phạm Văn Thắng;

- Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 01/2023/TLST-KDTM ngày 17 tháng 01 năm 2023 về việc: "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 68/2023/QĐXXST-KDTM ngày 12 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 77/2023/QĐST-KDTM ngày 08 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH C; địa chỉ: số 29, đường số 2, Khu công nghiệp V, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vương Đức T, sinh năm 1986; nơi thường trú: Km 1877, Quốc lộ 1K, khu phố C, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 11 tháng 7 năm 2022), vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Công ty TNHH P; địa chỉ: Khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Yang Chen C – chức vụ: Tổng giám đốc, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty TNHH C là ông Vương Đức T trình bày:

Năm 2021, Công ty TNHH C (sau đây viết tắt là Công ty B) và Công ty TNHH P (sau đây viết tắt là Công ty P) giao dịch mua bán hàng hóa là keo US/9000NP và chất xúc tác cho keo dùng trong ngành gỗ. Đơn hàng được Công ty P đặt hàng qua điện thoại, hai bên không lập hợp đồng mua bán bằng văn bản.

Sau khi nhận đơn đặt hàng qua điện thoại, hai bên thống nhất đơn giá, số lượng, khoảng 01 tuần Công ty B sẽ giao hàng tại trụ sở Công ty P, khi giao có phiếu giao hàng, có kí nhận của bên Công ty P. Đơn hàng giao trong vòng 01 tháng hai bên sẽ đối chiếu công nợ, thống nhất tiền hàng còn nợ. Về đối chiếu công nợ thì kế toán Công ty B căn cứ các phiếu giao hàng mà Công ty P đã nhận để lập bảng đối chiếu công nợ và gửi cho kế toán Công ty P. Kế toán Công ty P xác nhận công nợ đồng ý và kế toán Công ty B xuất hóa đơn. Hóa đơn điện tử nên kế toán của Công ty B sẽ gửi qua cho kế toán Công ty P bằng đường links, hoặc ứng dụng Zalo, Wechat, có đôi khi gửi qua mail cá nhân của kế toán Công ty P.

Từ tháng 10 năm 2021 đến tháng 4 năm 2022, Công ty P nợ 07 tháng tiền hàng, tổng số tiền là 1.289.146.650 đồng.

Tài liệu chứng cứ do Công ty B cung cấp là: Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000544, bảng đối chiếu công nợ tháng 02-2022, 02 phiếu giao hàng; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000507, bảng đối chiếu công nợ tháng 01-2022, 03 phiếu giao hàng; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000489, bảng đối chiếu công nợ tháng 12-2021, 02 phiếu giao hàng; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000457, bảng đối chiếu công nợ tháng 11-2021, 04 phiếu giao hàng; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000421, bảng đối chiếu công nợ tháng 10-2021, 04 phiếu giao hàng; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000580, bảng đối chiếu công nợ tháng 03-2022, 05 phiếu giao hàng; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000613, bảng đối chiếu công nợ tháng 04-2022, 05 phiếu giao hàng.

Công ty B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty P phải trả cho Công ty B số tiền nợ gốc là 1.289.146.650 đồng và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán với mức lãi suất 1%/tháng tạm tính đến ngày 28 tháng 02 năm 2023 là 132.073.215 đồng, cụ thể như sau:

Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000421 ngày 31 tháng 10 năm 2021 đến ngày 28 tháng 02 năm 2023, số tiền là 197.956.220 đồng x 1%/tháng x 15 tháng = 29.693.433 đồng.

Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000457 ngày 30 tháng 11 năm 2021 đến ngày 28 tháng 02 năm 2023, số tiền 208.029.360 đồng x 1%/tháng x 14 tháng = 29.124.110 đồng.

Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000489 ngày 31 tháng 12 năm 2021, đến ngày 28 tháng 02 năm 2023, số tiền 118.209.300 đồng x 1%/tháng x 13 tháng = 15.367.209 đồng.

Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000507 ngày 27 tháng 01 năm 2022, đến ngày 28 tháng 02 năm 2023, số tiền 177.313.950 đồng x 1%/tháng x 12 tháng = 21.277.674 đồng.

Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000544 ngày 28 tháng 02 năm 2022, đến ngày 28 tháng 02 năm 2023, số tiền 118.209.300 đồng x 1%/tháng x 11 tháng = 13.003.023 đồng.

Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000580 ngày 31 tháng 3 năm 2022, đến ngày 28 tháng 02 năm 2023, số tiền 233.009.920 đồng x 1%/tháng x 10 tháng = 23.300.992 đồng.

Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000613 ngày 29 tháng 4 năm 2022, đến ngày 28 tháng 02 năm 2023, số tiền 236.418.600 đồng x 1%/tháng x 09 tháng = 21.277.674 đồng.

Tổng số tiền nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 28 tháng 02 năm 2023 là: 1.421.219.865 (Một tỷ bốn trăm hai mươi mốt triệu hai trăm mười chín nghìn tám trăm sáu mươi lăm) đồng.

Đối với kế toán Công ty B thời điểm thực hiện hợp đồng mua bán với Công ty P đã nghỉ việc từ cuối năm 2022. Kế toán Công ty P thì nguyên đơn không có thông tin để cung cấp.

Bị đơn Công ty P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia tố tụng nhưng đều vắng mặt không lý do. Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn.

Công văn số 2418/CTBDU-TTKT2 ngày 14 tháng 6 năm 2023, Cục thuế tỉnh Bình Dương xác định: hóa đơn giá trị gia tăng số 0000421 ngày 31 tháng 10 năm 2021, hóa đơn giá trị gia tăng số 0000457 ngày 30 tháng 11 năm 2021, hóa đơn giá trị gia tăng số 0000489 ngày 31 tháng 12 năm 2021, hóa đơn giá trị gia tăng số 0000507 ngày 27 tháng 01 năm 2022, hóa đơn giá trị gia tăng số 0000544 ngày 28 tháng 02 năm 2022, hóa đơn giá trị gia tăng số 0000580 ngày 31 tháng 3 năm 2022 và hóa đơn giá trị gia tăng số 0000613 ngày 29 tháng 4 năm 2022 có trong bảng kê mua vào của kỳ hoàn từ tháng 10/2021 đến tháng 06/2022 trong giấy đề nghị hoàn số 07PT/HT/2022 ngày 22 tháng 7 năm 2022, do các hóa đơn trên chưa được thanh toán và Công ty cũng tự xác định và chuyển khấu trừ kỳ sau chưa đề nghị hoàn nên đoàn kiểm tra đã không đề xuất hoàn và không hoàn những hóa đơn mua hàng của Công ty B.

Công văn về việc cung cấp thông tin lãi suất nợ quá hạn ngày 16 tháng 3 năm 2023, Ngân hàng Thương mại cổ phần S xác định lãi suất nợ quá hạn đang áp dụng cho các khoản vay bằng 150% lãi suất trong hạn. Lãi suất trong hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh là 13%/năm. Lãi suất nợ quá hạn là 19,5%/năm.

Công văn số 126/BBD – TB ngày 27 tháng 7 năm 2023, Ngân hàng Thương mại cổ phần N xác định lãi suất nợ quá hạn đang áp dụng cho các khoản vay bằng 150% lãi suất trong hạn. Lãi suất trong hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh là 8,3%/năm. Lãi suất nợ quá hạn là 12,45%/năm.

Công văn số 382/CV-BIDV.MP ngày 21 tháng 8 năm 2023, Ngân hàng TMCP Đ xác định lãi suất nợ quá hạn đang áp dụng cho các khoản vay không vượt quá 150% lãi suất trong hạn. Lãi suất cho vay ngắn hạn 7,22%/năm, lãi suất cho vay trung và dài hạn là 9,36%/năm. Lãi suất quá hạn tối đa đối với khoản vay ngắn hạn 3,61%/năm, lãi suất quá hạn tối đa đối với khoản vay trung và dài hạn 4,68%/năm.

Tại phiên tòa:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty B là ông Vương Đức T có đơn xin xét xử vắng mặt, đồng thời gửi bản tự khai trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện tính đến ngày 28 tháng 8 năm 2023, cụ thể như sau:

Công ty B yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty P phải trả cho Công ty B số tiền nợ gốc là 1.289.146.650 đồng. Về tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tạm tính từ ngày 01 tháng 12 năm 2021 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 28 tháng 8 năm 2023), với mức lãi suất 1%/tháng là 229.533.580 đồng, cụ thể như sau:

Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000421 ngày 31 tháng 10 năm 2021, tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 01 tháng 12 năm 2021 đến ngày 28 tháng 8 năm 2023, số tiền là 197.956.220 đồng x 1%/tháng x 20 tháng 28 ngày = 41.438.935 đồng.

Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000457 ngày 30 tháng 11 năm 2021, tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 01 tháng 12 năm 2021 đến ngày 28 tháng 8 năm 2023, số tiền 208.029.360 đồng x 1%/tháng x 19 tháng 28 ngày = 41.467.185 đồng.

Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000489 ngày 31 tháng 12 năm 2021, tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến ngày 28 tháng 8 năm 2023, số tiền 118.209.300 đồng x 1%/tháng x 18 tháng 28 ngày = 22.380.960 đồng.

Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000507 ngày 27 tháng 01 năm 2022, tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 01 tháng 3 năm 2022 đến ngày 28 tháng 8 năm 2023, số tiền 177.313.950 đồng x 1%/tháng x 17 tháng 28 ngày = 31.798.302 đồng.

Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000544 ngày 28 tháng 02 năm 2022, tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 01 tháng 4 năm 2022 đến ngày 28 tháng 8 năm 2023, số tiền 118.209.300 đồng x 1%/tháng x 16 tháng 28 ngày = 20.016.774 đồng.

Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000580 ngày 31 tháng 3 năm 2022, tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 01 tháng 5 năm 2022 đến ngày 28 tháng 8 năm

2023, số tiền 233.009.920 đồng x 1%/tháng x 15 tháng 28 ngày = 37.126.247 đồng.

Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000613 ngày 29 tháng 4 năm 2022, tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 01 tháng 6 năm 2022 đến ngày 28 tháng 8 năm 2023, số tiền 236.418.600 đồng x 1%/tháng x 14 tháng 28 ngày = 35.305.177 đồng.

Tổng số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 28 tháng 8 năm 2023 là 1.518.680.230 (Một tỷ năm trăm mười tám triệu sáu trăm tám mươi nghìn hai trăm ba mươi) đồng.

Bị đơn Công ty P được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng:

+ Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định.

+ Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

+ Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa tuy nhiên vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định của pháp luật

- Về nội dung: trong các tháng từ tháng 10, 11, 12 năm 2021 và tháng 01, 02, 03 và 04 năm 2022 Công ty B có bán hàng hóa là "keo UF 9000 NP" và "chất xúc tác cho keo" cho Công ty P với tổng giá trị tiền hàng là 1.289.146.650 đồng (đã bao gồm thuế VAT). Việc mua bán hàng hóa không xác lập hợp đồng mà thỏa thuận bằng lời nói. Bên đặt hàng và bên mua hàng hoàn tất đơn hàng sẽ giao đến kho bên mua. Việc thanh toán hai bên thỏa thuận sẽ tiến hành thanh toán sau 30 ngày kể từ khi bên bán gửi bảng chi tiết công nợ của từng tháng, bên mua xác nhận và bên bán xuất hóa đơn điện tử. Sau khi đã giao đầy đủ hàng hóa theo yêu cầu của Công ty P phía Công ty B đã gửi bảng chi tiết công nợ và xuất hóa đơn yêu cầu phía Công ty P thanh toán. Tuy nhiên cho tới nay phía bị đơn chưa thanh toán bất kỳ khoản nợ nào. Công ty B đã nhắc nhở nhiều yêu cầu thanh toán tuy nhiên không nhận được phản hồi nào từ phía Công ty P. Các hóa đơn thể hiện số lượng hàng hóa, phù hợp với phiếu xuất kho của Công ty B. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng đã tiến hành xác minh tại Cục thuế tỉnh Bình Dương đối với các hóa đơn này. Tại văn bản trả lời của Cục thuế tỉnh Bình Dương xác định tại các thời gian nói trên Công ty B có xuất những hóa đơn nói trên cho Công ty P và hiện nay các hóa đơn này chưa được hoàn thuế.

Nguyên đơn cung cấp hợp đồng mua bán hàng hoá và các hoá đơn thể hiện việc xuất hàng hoá đối với Công ty P, bảng kê chi tiết tiếp nhận đơn hàng

phiếu giao hàng và hóa đơn giá trị gia tăng, tương ứng từng tháng. Quá trình tố tụng, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho người đại diện hợp pháp của bị đơn nhưng người đại diện hợp pháp của bị đơn đều vắng mặt, không đến Tòa để tham gia tố tụng, không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và không trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn. Mặc nhiên, bị đơn đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình cũng như không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu do nguyên đơn đưa ra.

Thông qua các đơn đặt hàng của bị đơn, nguyên đơn đã đồng ý giao kết và thực hiện hợp đồng thông qua các bảng chi tiết tiếp nhận đơn hàng, bảng kê chi tiết giao hàng và các phiếu giao hàng tương ứng từng tháng. Quá trình thực hiện hợp đồng bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán trả nợ cho đến nay bị đơn vẫn chưa thanh toán số tiền nợ cho nguyên đơn mặc dù nguyên đơn đã có văn bản thông báo về việc trả nợ cho bị đơn nhiều lần. Việc vi phạm của bị đơn ảnh hưởng trực tiếp tới nguyên đơn do vậy nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ trên là có căn cứ pháp luật theo khoản 1, khoản 2 Điều 50 và khoản 1 Điều 55 của Luật Thương mại. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu trả số tiền nợ gốc là 1.289.146.650 đồng là có cơ sở.

Về tiền lãi: do bị đơn chậm thanh toán tiền hàng nên nguyên đơn có quyền yêu cầu bị đơn trả tiền lãi chậm trả theo quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại và Điều 11 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, lãi suất chậm trả đối với số tiền chậm trả căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi là 1%/tháng. Tòa án tiến hành xác định mức lãi suất nợ quá hạn trung bình của 03 Ngân hàng thương mại có phòng giao dịch tại huyện Bàu Bàng tại thời điểm xét xử sơ thẩm là phù hợp với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Công ty B khởi kiện Công ty P về việc tranh chấp hợp đồng mua bán keo và chất xúc tác dùng trong ngành gỗ, do đó quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Công ty P có trụ sở tại thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty B là ông Vương Đức T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Công ty P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện:

[2.1] Quá trình thụ lý giải quyết, nguyên đơn Công ty B đã giao nộp các chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện. Bị đơn Công ty P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia tố tụng nhưng đều vắng mặt không lý do và không cung cấp bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào liên quan đến vụ án. Hội đồng xét xử căn cứ tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Công ty B thỏa thuận hợp tác với nhau về việc bán keo và chất xúc tác dùng trong ngành gỗ cho Công ty P phục vụ sản xuất. Căn cứ theo các hóa đơn giá trị gia tăng nguyên đơn cung cấp có cơ sở xác định Công ty P còn nợ Công ty B tiền hàng số tiền là 1.289.146.650 đồng. Việc mua bán hàng hóa giữa Công ty B và Công ty P là hoạt động thương mại, Công ty B cung ứng dịch vụ có nghĩa vụ thực hiện dịch vụ và nhận thanh toán; Công ty P có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty B theo thỏa thuận. Các bên trong hợp đồng tự do giao kết, hình thức hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật, nội dung thỏa thuận trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên có hiệu lực pháp luật và có ý nghĩa ràng buộc trách nhiệm pháp lý giữa các bên. Do đó, Công ty B yêu cầu Công ty P thanh toán tiền mua hàng còn thiếu là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại các Điều 24, 50 và 55 của Luật Thương mại năm 2005.

[2.3] Về tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán: Công ty B yêu cầu Công ty P phải thanh toán tiền lãi do vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc tạm tính đến ngày 28 tháng 8 năm 2023, với mức lãi suất 1%/tháng, tổng số tiền là 229.533.580 đồng.

[2.3.1] Lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán được xác định là lãi suất nợ quá hạn trung bình của các ngân hàng trên địa bàn, gồm: Ngân hàng Thương mại cổ phần S xác định lãi suất nợ quá hạn đang áp dụng cho các khoản vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh 19,5%/năm; Ngân hàng Thương mại cổ phần N xác định lãi suất nợ quá hạn đang áp dụng cho các khoản vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh là 12,45%/năm; Ngân hàng TMCP Đ xác định lãi suất nợ quá hạn đang áp dụng cho các khoản vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh là từ 10,83%/năm – 14,04%/năm. Lãi suất nợ quá hạn trung bình của 03 Ngân hàng là từ 14,26%/năm – 15,33%/năm. Công ty B yêu cầu mức lãi suất tương ứng 12%/năm là phù hợp quy định pháp luật.

[2.3.2] Công ty P vi phạm hợp đồng, chậm thanh toán tiền hàng thì phải có nghĩa vụ trả lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả. Yêu cầu về tiền lãi của Công ty Biotech có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn Công ty P phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; các Điều 92, 147; các Điều 227, 228, 238, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 24, 50, 55 và Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 11/01/2019 hướng dẫn quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí; Điều 9, khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH C đối với bị đơn Công ty TNHH P về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Buộc Công ty TNHH P phải trả cho Công ty TNHH C số tiền 1.518.680.230 (Một tỷ năm trăm mười tám triệu sáu trăm tám mươi nghìn hai trăm ba mươi) đồng, trong đó bao gồm 1.289.146.650 (một tỷ hai trăm tám mươi chín triệu một trăm bốn mươi sáu nghìn sáu trăm năm mươi) đồng nợ gốc và 229.533.580 (hai trăm hai mươi chín triệu năm trăm ba mươi ba nghìn năm trăm tám mươi) đồng tiền lãi chậm thanh toán.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH P phải nộp 57.560.406 (năm mươi bảy triệu năm trăm sáu mươi nghìn bốn trăm lẽ sáu) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Công ty TNHH C không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty TNHH C 26.192.228 (hai mươi sáu triệu một trăm chín mươi hai nghìn hai trăm hai mươi tám) đồng đã nộp tại biên lai thu tiền số AA/2021/0009345 ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án nhân dân;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ánh Tuyết